

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.135.571.753	74.134.099.212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.996.300	25.143.955
1. Tiền	111	V.1.	29.996.300	25.143.955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.983.214.945	41.951.048.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	30.850.003.742	30.817.837.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	9.950.229.998	9.950.229.998
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.182.981.205	1.182.981.205
IV. Hàng tồn kho	140		32.114.173.058	32.142.525.354
1. Hàng tồn kho	141	V.5.	32.114.173.058	32.142.525.354
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.187.450	15.381.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.187.450	9.881.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.	-	5.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.190.843.591	192.190.843.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.569.654.375	4.569.654.375
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.569.654.375	4.569.654.375
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		187.530.000.000	187.530.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		187.530.000.000	187.530.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.189.216	91.189.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	91.189.216	91.189.216
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.326.415.344	266.324.942.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01 - DN
 Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.451.213.342	37.459.417.102
I. Nợ ngắn hạn	310		37.451.213.342	37.459.417.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	10.478.160.097	10.464.863.857
4. Phải trả người lao động	314		28.500.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25.750.000.000	25.800.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	500.000.000	500.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		694.553.245	694.553.245
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.875.202.002	228.865.525.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	228.875.202.002	228.865.525.701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn đầu tư	4111		200.000.000.000	200.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.999.645.607	1.999.645.607
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.875.556.395	26.865.880.094
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		26.905.894.345	27.229.996.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30.337.950)	(364.116.784)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.326.415.344	266.324.942.803


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Hoàng Ngọc Phương


 Nguyễn Thị Ánh Diệp



GIÁM ĐỐC
 Đặng Việt Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

MÃU B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Số năm nay	Số năm trước	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1.	29.242.100	29.948.950.000	12.991.962.600	83.587.172.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và và cung cấp dịch vụ	10		29.242.100	29.948.950.000	12.991.962.600	83.587.172.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	28.352.100	29.938.042.500	12.980.819.100	82.475.062.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		890.000	10.907.500	11.143.500	1.112.110.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.268	10.095	12.928	338.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	-	234.640.222	-	(872.399.568)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	31.564.551	26.229.602	342.281.281	985.938.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(30.671.283)	(249.952.229)	(331.124.853)	998.909.719
11. Thu nhập khác	31		333.333	3.614.920	333.333	3.614.920
12. Chi phí khác	32		-	3.614.920	14.881.208	4.071.351
13. Lợi nhuận khác	40		333.333	-	(14.547.875)	(456.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.337.950)	(249.952.229)	(345.672.728)	998.453.288

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	-	-	247.432.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(30.337.950)	(249.952.229)	751.020.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2)	(17)	38

Người lập biểu

[Signature]

Hoàng Ngọc Phương

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Ánh Diệp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Dặng Việt Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

MÃ SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Số năm nay	Số năm trước	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-	(897.967.082)	(20.973.860.000)	(77.770.505.384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-	(10.470.000)	(66.146.000)	(206.270.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	(248.645.770)	(430.302.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.833.333	19.252.351.131	5.833.822	85.121.097.696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.164.789)	(108.519.058)	(293.137.041)	(464.583.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.668.544	18.235.394.991	(21.575.954.989)	6.249.435.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(18.000.000.000)		95.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.268	338.796	12.439	338.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.268	(17.999.661.204)	12.439	95.000.338.796

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	500.000.000	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(288.000.000)		(288.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(288.000.000)	500.000.000	(288.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(52.266.213)	(21.075.942.550)	100.961.774.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.410.168	33.289.983	78.154.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.143.955	(21.042.652.567)	101.039.929.200

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Quỳnh

Quỳnh

Nguyễn Ngọc Phương

Nguyễn Thị Ánh Diệp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Sài Gòn là Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0309802048, thay đổi lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/08/2018 và theo đó:
Vốn điều lệ là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).
Trụ sở của Công ty tại: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn hàng điện máy
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

3. Đơn vị tiền tệ:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản, và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong kỳ chưa có nghiệp vụ phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành phẩm.

- 4.2. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 4.3. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- 4.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại, theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm

Trong năm 2017 đơn vị đã mua sắm một số tài sản cố định đã qua sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh và xác định thời gian sử dụng còn lại, tính và trích khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- 6.1. **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- 6.2. **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- 6.3. **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế của các cổ đông sáng lập đã góp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các thành viên góp vốn dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức phải trả cho các thành viên được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao dịch hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của các ngân hàng.

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoản thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20% và các quy định về thuế khác có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	23.025.360	13.473.554
Tiền gửi ngân hàng	6.970.940	11.670.401
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	29.996.300	25.143.955

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.850.003.742	30.817.837.432
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	30.850.003.742	30.817.837.432

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.950.229.998	9.950.229.998
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	9.950.229.998	9.950.229.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác ngắn hạn	1.182.981.205	1.182.981.205
Phải thu từ cơ quan BHXH	-	-
Phải thu khác	1.182.981.205	1.182.981.205
Phải thu khác dài hạn	-	-
Cộng	1.182.981.205	1.182.981.205

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng hoá tồn kho	32.114.173.058	32.142.525.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	32.114.173.058	32.142.525.354

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Dài hạn	91.189.216	91.189.216
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.189.216	91.189.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	91.189.216	91.189.216

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng cùng Báo cáo tài chính)***7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số thuế nộp thừa đầu năm	Số thuế còn phải nộp đầu năm	Số thuế đã nộp và khấu trừ trong năm	Số thuế phải nộp trong năm	Số thuế nộp thừa cuối năm	Số thuế còn phải nộp cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	-	-	37.871.517	37.871.517	-	-
Thuế GTGT hàng NK	-	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí và lệ phí	5.500.000	-	-	5.500.000	-	-
Tổng cộng	5.500.000	-	37.871.517	43.371.517	-	-

Tại thời điểm lập báo cáo Công ty chưa có biên bản quyết toán thuế với Cơ quan thuế địa phương do vậy quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.478.160.097	10.464.863.857
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	10.478.160.097	10.464.863.857

9. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả khác ngắn hạn	25.750.000.000	25.800.000.000
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.750.000.000	25.800.000.000
- Phải trả khác	25.750.000.000	25.800.000.000
b. Phải trả khác dài hạn	-	-
- Phải trả khác dài hạn	-	-
Cộng	25.750.000.000	25.800.000.000

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 63 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

11. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	-	1.999.645.607	27.229.996.878	229.229.642.485
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	364.116.784	364.116.784
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	-	-	1.999.645.607	26.865.880.094	228.865.525.701
3. Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	-	-	1.999.645.607	26.865.880.094	228.865.525.701
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	40.014.251	40.014.251
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	30.337.950	30.337.950
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	-	-	1.999.645.607	26.875.556.395	228.875.202.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn thực góp	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.242.100	29.948.950.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	29.242.100	29.948.950.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.352.100	29.938.042.500
Cộng	28.352.100	29.938.042.500

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.268	10.095
Cộng	3.268	10.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	234.640.222
Cộng	-	234.640.222

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	31.564.551	26.229.602
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	31.564.551	26.229.602

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền mặt	23.025.360	13.473.554
Tiền gửi ngân hàng	6.970.940	11.670.401
Cộng	29.996.300	25.143.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Mẫu B 09 - DN**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số dư ngày 30 tháng 06 năm 2018 trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số dư này được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, đảm bảo tính so sánh của Báo cáo.

4. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hang Ngọc Phương

Nguyễn Thị Ánh Diệp

GIÁM ĐỐC

Dặng Việt Hoàng